

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **174/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 09 tháng 4 năm 2021
V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thị An**

2. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 112/TLST – HN&GD ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 95/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Tạ Mộng D**, sinh năm 1950, Căn cước công dân số: 033050000635 ngày cấp: 12/8/2016 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Đăng ký hộ khẩu: Tập thể Trường H, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thu H**, sinh năm 1958, Chứng minh nhân dân số: 001158001303 ngày cấp: 18/7/2014 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư. Đăng ký hộ khẩu: P510B – D4 tập thể T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; Hiện cư trú tại: số 184 phố P, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

(Ông D, bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Tạ Mộng D** trình bày như sau:

Ông **Tạ Mộng D** và bà **Nguyễn Thu H** có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 7 năm 2004 tại UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại Tập thể Trường H, phường C, quận

B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra ông bà đã tự hòa giải nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông D đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là chị Tạ Quỳnh M, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1995. Chị M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nhà ở: Ông D xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông tự lo về chỗ ở.

- Về khoản vay nợ: Ông D xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Ông D tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

* Theo bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thu H trình bày:

- Về tình cảm: Bà H và ông D có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn như ông D trình bày. Tuy nhiên vợ chồng không có mâu thuẫn nghiêm trọng để phải dẫn đến ly hôn. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 01/2021 đến nay. Nay ông D xin ly hôn, bà H thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm, bà không đồng ý ly hôn. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông bà được đoàn tụ.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là chị Tạ Quỳnh M, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1995. Chị M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nhà ở: Bà H xác nhận hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về khoản vay nợ: Bà H xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà H đồng ý để ông D chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn. Tòa án đã tiến hành các buổi hòa giải cho các đương sự, tuy nhiên hai bên không hòa giải được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn không đồng ý ly hôn, đề nghị được đoàn tụ với nguyên đơn.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

- + Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- + Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- + Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- + Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- + Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- + Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- + Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nhà ở các khoản vay nợ các đương sự xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 08 tháng 3 năm 2021 Tòa án nhân dân quận B thụ lý việc hôn nhân và gia đình số: 112/2021/TLST-VHNGĐ về yêu cầu “Công nhận thuận tình ly hôn” giữa ông Tạ Mộng D và bà Nguyễn Thu H. Quá trình giải quyết yêu cầu của ông bà, Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội hai bên không thống nhất được về tình cảm. Căn cứ khoản 5 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án nhân dân quận B đã đình chỉ giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thụ lý vụ án Hôn nhân và gia đình xác định ông Tạ Mộng D là nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thu H.

Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Tạ Mộng D và bà Nguyễn Thu H là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên cố biết và hòa giải nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay ông D xác định không còn tình cảm với bà H, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho ông D được ly hôn với bà H.

[3] Tòa án đã tiến hành xác Minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Bà Trần Thị Ngoãn – Đại diện tổ dân phố số 11B phường C, quận B, thành phố Hà Nội cho biết: Ông Tạ Mộng D và bà Nguyễn Thu H là vợ chồng chung sống tại số 184 phố P, phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn hay không tổ dân phố không nắm được do ông bà không có thông báo với tổ dân phố. Nay ông D khởi kiện xin ly hôn, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của ông bà, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là chị Tạ Quỳnh M, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1995. Khi vợ chồng ly hôn, tổ dân phố đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Tòa án đã tiến hành xác Minh, tại đơn trình bày ngày 24/3/2021 của con ông D – anh Tạ Hải Long trình bày: Bố anh là ông Tạ Mộng D là giáo viên trường THCS Giảng Võ đã nghỉ hưu năm 2010, có quen biết sinh sống với bà Nguyễn Thu H. Trong quá trình anh chung sống chung với ông D, bà H, anh thấy bà H là con người có vấn đề về tâm lý không được ổn định hay sùng cø bất chợt theo tâm lý vui buồn, giận hờn vô cớ của bà H. Đỉnh điểm vào mùa hè 2013, bà H tự cho mình có quyền mắng nhiếc người khác, đập phá, ném đồ đạc trong nhà và đỉnh điểm vào một buổi tối bà H tẩm xăng và có ý định đốt nhà. Việc này đã được báo chính quyền địa phương mà trực tiếp là cảnh sát khu vực phải vào làm việc với gia đình mọi chuyện mới được ổn thỏa. Việc này ảnh hưởng tới tâm lý của bố anh, gia đình anh và các con anh. Sau một thời gian, bố anh và bà H ly thân, bà H chuyển vào sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh cho đến cuối năm 2020 bà H mới chuyển ra Hà Nội, trong thời gian này bà H không hề ngó ngang hay hỏi han bố anh. Thời gian gần đây bố anh mệt mỏi vì phải tiếp xúc với bà H. Anh đề nghị Tòa án giải quyết để ông D được ly hôn với bà H.

Tại đơn trình bày ngày 24/3/2021 của con ông D – chị Tạ Mỹ Hạnh trình bày: Bố chị là ông Tạ Mộng D là giáo viên trường THCS Giảng Võ đã nghỉ hưu năm 2010, có quen biết sinh sống với bà Nguyễn Thu H. Qua thời gian sinh

sống, tiếp xúc với bà H chỉ thấy bà H là người sống giả tạo, không thực sự quan tâm đến bố chị, chỉ trừ những việc cảm thấy có lợi và vun vén cho lợi ích của mình bất chấp hậu quả. Từ năm 2000 cho đến nay, bố chị đã cấp cứu và nhập viện 04 lần, tuy nhiên bà H thờ ơ, không quan tâm chăm sóc phò mặc cho các anh em chị. Năm 2014 ông D và bà H ly thân, bà H chuyển vào sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh cho đến cuối năm 2020 bà H mới chuyển ra Hà Nội. Trong thời gian này bà H không quan tâm đến bố chị, chỉ nói đến chuyện khi yêu cầu ông D ly hôn với bà để đòi quyền lợi phân chia tài sản, nhà cửa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ông D được ly hôn với bà H để đảm bảo cho an toàn cuộc sống bố chị sau này.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà H kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay ông D xin ly hôn, bà H thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm, bà không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà H cũng không có biện pháp để cải thiện tình cảm của vợ chồng. Vì vậy, hội đồng xét xử thấy khả năng đoàn tụ của vợ chồng là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho ông Tạ Mộng D được ly hôn bà Nguyễn Thu H là phù hợp.

[5] Về con chung: Vợ chồng có một con chung là chị Tạ Quỳnh M, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1995 đã trưởng thành phát triển khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Ông D, bà H xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông bà tự lo về nhà ở, không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về các khoản vay nợ: Ông D, bà H xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70;

khoản 4 Điều 147; các Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, Miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Tạ Mộng D;

Ông Tạ Mộng D được ly hôn với bà Nguyễn Thu H.

2. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là chị Tạ Quỳnh M, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1995 đã trưởng thành phát triển khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Ông Tạ Mộng D và bà Nguyễn Thu H tự thỏa thuận về tài sản chung và nhà ở, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về khoản nợ: Ông Tạ Mộng D và bà Nguyễn Thu H xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Tạ Mộng D phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001252 ngày 08 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2021.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Long